

Bản án số: **10/2020/DS-PT**

Ngày: 02/11/2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Mai Xuân Thành**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Vinh** – Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 209/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Đình T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ 1, thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Đình T: Luật sư Nguyễn S, Văn phòng Luật sư Nguyễn S, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: 73 đường P, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Bị đơn: Ông Ngô Thanh D, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Tổ 2, thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Thanh D: Luật sư Nguyễn Thành Q, Văn phòng Luật sư Nguyễn Thành Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: 08 đường T3, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông Võ Văn H, chức vụ: Chủ tịch; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T1: Ông Trương Công H1 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: 282 đường T5, thị trấn H2, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- Ông Ngô Đình T6, sinh năm 1994;
- Bà Phạm Hoàng Diệu L1, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Tổ 1, thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Điều vắng mặt.

- Bà Dương Thị Hồng Đ, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Tổ 2, thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- Bà Ngô Thị Th, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Tổ 3, thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- Bà Ngô Thị L2, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Tổ 5, thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Bà Ngô Thị Nh, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Khu phố 2, phường P1, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Ông Ngô Q1, sinh năm 1938 (Đã chết).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Ngô Q1 gồm: Bà Lê Thị M; Bà Ngô Thị Như U, sinh năm 1974; Ông Ngô Nhuận U1, sinh năm 1977, cùng địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam; Ông Ngô Như U2, sinh 1980, địa chỉ: khối 4, thị trấn Q2, huyện C1, tỉnh Đắk Lắk. Điều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng nguyên đơn ông Ngô Đình T trình bày: Vợ chồng ông từ trước tới nay quản lý, sử dụng ổn định, liên tục, hợp pháp diện tích đất của cha mẹ để lại, tại thửa đất 727, tờ bản đồ số 9, ở thôn K, xã B, huyện T1 và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đất ngày 28/8/1996, với diện tích 229 m² (*gồm đất vợ chồng ông T đang ở và phần đất có tranh chấp với ông Ngô Thanh D*). Nguồn gốc thửa đất này do mẹ ông (bà Q1) hợp gia đình cho riêng ông T vào năm 1992, việc cho này chỉ nói miệng tại đám giỗ của cha ông T, không có giấy tờ gì. Còn ông D được cha mẹ cho đất nơi khác, hiện đang có nhà ở ổn định.

Do được mẹ cho toàn bộ diện tích thửa đất 727 nên ông T đăng ký, kê khai theo Nghị định 64/CP và được cấp GCN QSD đất ngày 28/8/1996. Theo hồ sơ đo mới, thửa đất 727, tờ bản đồ số 9 được tách thành 02 thửa 77 và 81, tờ bản đồ số 5 có tổng diện tích là 234,7 m². Trong đó, thửa **77**, tờ bản đồ số 5 có diện tích là **114,9 m²** do vợ chồng ông T quản, lý sử dụng, hiện có nhà ở và thửa **81**,

tờ bản đồ số 5 có diện tích là **119,8 m²** do ông vợ chồng ông D quản lý sử dụng và hiện có nhà ở. Khi mở rộng mở rộng Quốc Lộ 1A Nhà nước đã thu hồi tổng cộng diện tích đất là **49,8 m²** của thửa đất 727, tờ bản đồ số 9; trong đó: thửa 77, tờ bản đồ số 5, bị thu hồi **11,5 m²**, còn lại diện tích là 103,4 m² (114,9 m² – 11,5 m²) và thửa 81, tờ bản đồ số 5, bị thu hồi **37,5 m²**, diện tích còn lại là 82,3m² (119,8 m² – 37,5 m²).

Đối với nhà và đất của ông D trên thửa 81 thì trước đây vợ chồng ông Ngô Thanh D có nhà ở nơi khác, vợ chồng ông T cho ông D mượn tạm đất để làm quán bán nước giải khát, thỏa thuận khi nào con cái ông T lớn, có nhu cầu lấy lại đất để tạo lập chỗ ở riêng cho con ông T nhưng ông D đã xây dựng quán kiên cố bằng tường xây gạch, mái lợp tôn kẽm trên gần hết thửa đất và không chịu trả lại đất cho ông T. Do không hoà giải được trong nội bộ gia đình, ông T đã có đơn đề nghị UBND xã B hòa giải nhưng vẫn không thành.

Vì vậy, ông Ngô Đình T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Ngô Thanh D trả lại cho ông T diện tích đất **82,3 m²**, loại đất thổ cư, thuộc thửa đất 81, tờ bản đồ số 5 (*thửa 727, tờ bản đồ số 9 - cũ*); tại thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Ngô Thanh D trình bày: Năm 1980, khi ông Ngô Thanh D lập gia đình thì mẹ ông là bà Nguyễn Thị Q1 cho ông 02 sào ruộng lúa để làm ăn. Năm 1981, vợ chồng ông ở cùng với mẹ, vợ chồng ông Ngô Q1 và ông T; do nhà quá chật chội nên vợ chồng ông xuống mảnh đất lúa làm nhà ở (làm nhà không phép). Do làm ruộng không đủ sống, năm 1989 mẹ ông (bà Q1) đồng ý cho vợ chồng ông phần đất mẹ ông đang ở, diện tích khoảng 119 m², thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 9 - cũ nay là thửa đất 81, tờ bản đồ số 5 - mới. Khi mẹ ông cho đất thì anh em trong nhà đều biết (*Gồm: anh Ngô Q1, chị Ngô Thị Th, chị Ngô Thị L2*). Lúc này, vợ chồng ông có nói với mẹ (bà Q1) là sẽ gởi cho mẹ ông (bà Q1) 01 cây vàng để mẹ dưỡng già; nhưng khi đó vợ chồng ông chưa có vàng để gởi nên mẹ ông (bà Q1) không lấy mà nói cho ông Ngô Đình T số vàng này (*vì khi đó, ông T chưa có gia đình và bị tật nguyền*). Năm 1992, ông T lập gia đình. Năm 1997, ông T làm nhà thì vợ chồng ông giao cho ông T một số vàng và một số tiền (tương đương 02 cây vàng) để ông T làm nhà và đây là số tiền và vàng mà ông thực hiện lời hứa với mẹ ông (bà Q1) chứ không có việc ông D cho ông T mượn tiền và vàng.

Khi mẹ ông (bà Q1) cho đất chỉ nói bằng miệng, không có giấy tờ và vợ chồng ông sử dụng, không đăng ký kê khai, vì nghĩ là đất của cha mẹ cho và đã được ông làm nhà từ năm 1989. Năm 2010, ông mới biết ông T đã kê khai diện tích đất này là thửa 727, tờ bản đồ số 9, diện tích 229 m², tại thôn K, xã B, huyện T1 và được cấp GCN QSD đất ngày 28/8/1996 đã cấp luôn phần diện tích đất nhà ông đang sử dụng cho ông T. Khi đó, ông D không có ý kiến gì, vì nghĩ là anh em trong gia đình và ông hiện đang sử dụng, anh em không tranh chấp gì. Đến năm 2014, khi mở rộng Quốc Lộ 1A thì Nhà nước thu hồi, đền bù đất của ông T là thửa số 77 bị thu hồi 11,5 m² và thửa 81 của ông bị thu hồi 38,3 m², ông T là người nhận tiền vì ông T đứng tên trong GCN QSD đất, nhưng sau khi

nhận tiền, ông T không giao lại tiền cho ông D nên phát sinh tranh chấp. Nay ông T khởi kiện, ông D không đồng ý yêu cầu trả lại đất của ông T.

Đồng thời, ông D có đơn phản tố yêu cầu Tòa án xem xét hủy một phần GCN QSD đất do UBND huyện T1 cấp cho hộ ông Ngô Đình T vào ngày 28/8/1996 đối với phần diện tích 82,3 m², loại đất thổ cư, thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 9 - củ nay là thửa đất 81, tờ bản đồ số 5 - mới, tại thôn K, xã B, huyện T1.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến:

- Bà **Phạm Hoàng Diệu L1** và ông **Ngô Đình T6**: Thống nhất với trình bày của ông Ngô Đình T, không bổ sung gì thêm.

- Bà **Dương Thị Hồng Đ**: Thống nhất với trình bày của chồng bà là ông Ngô Thanh D, không bổ sung gì thêm

- Bà **Ngô Thị Nh** trình bày: Nguồn gốc thửa đất 727, tờ bản đồ số 9, tại thôn K, xã B là của ông bà nội để lại cho cha mẹ bà, đến năm 1959 cha bà chết thì để lại cho mẹ và các anh chị em ruột của bà ở và sinh sống. Năm 1961 bà Th lấy chồng, năm 1967 bà L2 lấy chồng, năm 1978 bà lấy chồng và đều theo chồng; năm 1977 ông Ngô Q1 và sau đó ông D lấy vợ. Sau khi có vợ thì vợ chồng ông Q1, vợ chồng D và T cùng mẹ (bà Q1) ở chung một nhà trên thửa đất này. Khi vợ chồng D sinh con đầu lòng thì D xin được một mảnh đất ruộng ở khu vực đồng chợ để làm nhà ở riêng. Năm 1987, bà Q1 cho ông T dựng 01 cái chòi để đặt bàn Bi da trên phần đất mà hiện ông T đang ở để sinh sống; năm 1989 bà Q1 cho vợ chồng ông D phần đất hiện đang có nhà ở để ông D buôn bán nuôi con. Khi mẹ bà (bà Q1) cho đất ông T và ông D đều nói bằng miệng. Tại thời điểm bà Q1 cho đất thì ông D có nói cho mẹ bà 01 cây vàng nhưng mẹ bà không nhận, mẹ bà nói mẹ không cần tiền dưỡng già, nếu D có tiền thì cho T số vàng trên, vì T tât nguyện để T sinh sống; còn sau này, ông D và T giao vàng như thế nào thì bà không rõ. Hiện nay, ông T thừa nhận có nhận của ông D 02 cây vàng, theo bà đây là số vàng ông D đã đưa cho ông T theo nguyện vọng của mẹ bà trước đây là muốn anh D đưa cho T 01 cây vàng để T sinh sống, còn số vàng này tăng lên 02 cây là do T đòi thêm khi T làm nhà vào năm 1997. Việc T khai khi mẹ còn sống mẹ cho T toàn bộ diện tích đất thửa 727 là hoàn toàn không đúng. Do vậy, nếu ông D yêu cầu Tòa hủy một phần GCN QSD đất đối với thửa 727, diện tích 229 m², tại thôn K, xã B, huyện T1 thì bà đồng ý và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Đình T.

- Bà **Ngô Thị Th** trình bày: Thống nhất nội dung trình bày của bà Ngô Thị Nh, không bổ sung gì thêm.

- Bà **Ngô Thị L2** trình bày: Thống nhất với trình bày của bà Ngô Thị Nh và bổ sung: Bà không hiểu vì sao ông T bây giờ lại khởi kiện, anh chị em của bà có khuyên bảo nhưng ông T không nghe.

- **UBND huyện T1**, tỉnh Quảng Nam có văn bản nêu ý kiến về việc khởi kiện của ông T tại Công văn số: 650/UBND – TNMT ngày 20/6/2019 với nội dung:

Theo hồ sơ đo đạc Dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1A thì thửa đất 727, tờ bản đồ số 9 được tách thành 02 thửa 77 và 81, tờ bản đồ số 5 cụ thể: Thửa số 77, có diện tích là 114,9 m² và thửa số 81 có diện tích là 119,8 m². Khi mở rộng Quốc lộ 1A UBND huyện T1 thu hồi một phần đất của thửa số 77 là 11,5 m² lại diện tích là 103,4 m² và thu hồi một phần của thửa số 81 là 37 m², diện tích còn lại là 82,3 m².

Thực hiện Nghị định 64/CP, hộ ông Ngô Đình T đăng ký, kê khai thửa đất 727, tờ bản đồ số 9 tại thôn K, xã B, huyện T1, đã được UBND huyện T1 cấp GCN QSD đất ngày 28/8/1996 với diện tích 229 m² cho hộ ông Ngô Đình T là đúng qui định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Ngô Thanh D.

Với các nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ Điều 21 Luật đất đai năm 1993; Điều 203, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Đình T về việc buộc vợ chồng ông Ngô Thanh D trả lại diện tích đất 82,3 m², loại đất thổ cư, thuộc thửa số 81, tờ bản đồ số 5 (*thửa 727, tờ bản đồ số 9 - cũ*), tại thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Ngô Thanh D về hủy quyết định cá biệt.

Tuyên: Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 795552 do Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp ngày 28/8/1996 cho hộ ông Ngô Đình T đối với phần diện tích đất 82,3 m², loại đất thổ cư, tại thửa số 81, tờ bản đồ số 5 (*thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 9 - cũ*), địa chỉ thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định,

Ngày 12/9/2019, nguyên đơn ông Ngô Đình T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn ông Ngô Đình T đề nghị chấp nhận kháng cáo sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn ông Ngô Thanh D đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Theo Công văn trả lời số: 13/UBND-VP ngày 30/10/2018 của UBND xã B, huyện T1 (BL 197), công văn số: 650/UBND-TNMT ngày 20/6/2019 của UBND huyện T1 (BL 183), lời khai của ông Ngô Đình T, ông Ngô Thanh D và các đương sự trong vụ án, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 82,3 m², loại đất thổ cư, thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 5 (thửa 727, tờ bản đồ số 9- cũ), tại thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam là của cha, mẹ ông Ngô Đình T, ông Ngô Thanh D sử dụng ổn định, liên tục và sau khi cha mẹ ông T chết để lại cho các con tiếp tục sử dụng, không có giấy tờ phân chia nhà đất hay di chúc. Việc cha mẹ ông T và D để lại đất cho hai ông sử dụng chỉ nói miệng, không lập văn bản.

Theo hồ sơ đo đạc Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc Lộ 1A thì thửa đất 727, tờ bản đồ số 9 được tách thành 02 thửa là 77 và 81, tờ bản đồ số 5 với diện tích các thửa cụ thể: Thửa số 77 có diện tích là 114,9 m² do ông T quản lý sử dụng, có nhà ở của ông T trên thửa đất này và thửa số 81, có diện tích là 119,8 m² do ông D quản lý sử dụng, có nhà của ông D trên thửa đất này. Khi mở rộng Quốc Lộ 1A, UBND huyện T1, tỉnh Quảng Nam đã thu hồi một phần đất của thửa số 77 là 11,5 m² còn lại diện tích là 103,4 m² và thu hồi một phần thửa đất 81 là 38,3 m², diện tích còn lại là 82,3 m².

Nguyên đơn ông Ngô Đình T cho rằng toàn bộ diện tích thửa đất số 727, tờ bản đồ số 9 - cũ là của mẹ ông (bà Q1) cho riêng một mình ông sử dụng, ông đã kê khai theo Nghị định 64/CP và đã được cấp GCN QSD đất ngày 28/8/1996; có lúc thì ông cho rằng vợ chồng ông D mượn làm quán buôn bán nên ông kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Ngô Thanh D trả lại diện tích 82,3 m² đất đã lấn chiếm của ông. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc mẹ ông (bà Q1) cho ông toàn bộ diện tích hoặc chứng cứ chứng minh vợ chồng ông D mượn phần diện tích đất thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 9 - cũ, tại thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

Quá trình giải quyết vụ án, các anh, chị em ruột của ông T đều khai và khẳng định: *“Diện tích đất thửa 727 là của mẹ (bà Q1) cho cả hai anh em là ông T và ông D sử dụng. Thực tế, ông D đã giao cho ông T nhận đủ số vàng đã hứa với bà Q1 và sau này ông T yêu cầu tăng thêm, chứ không có việc ông T*

mượn vàng của ông D”. Đồng thời, UBND xã B cũng xác nhận tại công văn số: 13/UBND-VP ngày 30/10/2018 là diện tích 82,3 m² tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 5 (*thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 9 - cũ*) là của cha mẹ ông T để lại, do ông D sử dụng ổn định, liên tục.

Do đó, việc ông T khi kê khai quyền sử dụng đất đã kê khai cả phần đất và nhà của ông D đang sử dụng mà không có tài liệu chứng minh về việc được tặng cho hoặc thừa kế quyền sử dụng đất; Về trình tự, thủ tục cấp GCN QSD đất của UBND huyện T1 cho hộ ông Ngô Đình T đã được nhận định ở phần trên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc vợ chồng ông D trả lại diện tích đất là 82,3 m², thuộc thửa số 81, tờ bản đồ số 5 (*thửa 727, tờ bản đồ số 9 - cũ*) là không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng.

[2] Xét yêu cầu phản tố của ông Ngô Thanh D, thì thấy: Diện tích đất tranh chấp 82,3 m², loại đất thổ cư, thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 5 (*thửa 727, tờ bản đồ số 9- cũ*), tại thôn K, xã B có nhà ở kiên cố của ông Ngô Thanh D được xây dựng và ở từ năm 1989; việc sử dụng đất của ông D ổn định, liên tục và không có tranh chấp; nội dung này được các đương sự trong vụ án thừa nhận và được UBND xã B xác nhận tại công văn số: 13/UBND-VP ngày 30/10/2018.

Tuy nhiên, trước khi cấp GCN QSD đất cho hộ ông Ngô Đình T vào ngày 28/8/1996 tại thửa đất số 727, tờ bản đồ số 9 - cũ, diện tích 229 m² thì UBND huyện T1 không kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, không xem xét việc ông D hiện đang sử dụng đất có hợp pháp hay không, có thuộc diện phải thu hồi không mà lại tiến hành giao toàn bộ diện tích thửa đất 727, tờ bản đồ số 9 - cũ cho ông T là không đúng quy định tại Điều 21 Luật đất đai năm 1993. Đồng thời, theo công văn số: 1392/CAH ngày 05/11/2018 của Công an huyện T1 và tài liệu kèm theo thì tại thời điểm cấp GCN QSD đất năm 1996, vợ chồng ông D không phải là thành viên trong hộ ông T mà có hộ khẩu riêng đã xin chuyển nơi thường trú vào ngày 15/4/1991 (BL 120) nên vợ chồng ông D không được sở hữu chung quyền sử dụng đất tại thửa số 727, tờ bản đồ số 9 - cũ.

Do việc cấp GCN QSD đất cho hộ ông Ngô Đình T vào ngày 28/8/1996 của thửa đất số 727, tờ bản đồ số 9 - cũ, tại thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam là không đúng quy định pháp luật. Nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Thanh D, huỷ một phần GCN QSD đất đã cấp cho hộ ông Ngô Đình T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Đình T cần giữ nguyên án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Ngô Đình T kháng cáo nhưng không xuất trình chứng cứ gì mới, khác so với án sơ thẩm nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét.

[4] Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn ông Ngô Đình T đề nghị chấp nhận kháng cáo sửa án sơ thẩm. Đề nghị này không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, không đúng pháp luật nên không chấp nhận.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn ông Ngô Thanh D đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị này phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Đình T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị này là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Ngô Đình T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng ông là người tàn tật nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm (được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016).

[7]. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn là ông Ngô Đình T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ: Điều 21 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 203, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Ngô Đình T về việc buộc Bị đơn vợ chồng ông Ngô Thanh D trả lại diện tích đất 82,3 m², loại đất thổ cư, thuộc thửa số 81, tờ bản đồ số 5 {*thửa 727, tờ bản đồ số 9 - cũ*}, tại thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn ông Ngô Thanh D về hủy Quyết định cá biệt.

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 795552 do Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 28/8/1996 cho hộ ông Ngô Đình T đối với phần diện tích đất 82,3 m², loại đất thổ cư, tại thửa số 81, tờ bản đồ số 5 (*thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 9 - cũ*), địa chỉ thôn K, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (**Có sơ đồ bản vẽ kèm theo**).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Ngô Đình T được miễn án phí dân sự

phúc thẩm.

4. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long